

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Đỗ Đức Chiến
Ông Nguyễn Xuân Cường
Bà Nguyễn Thị Thùy
Ông Lê Văn Bé
Ông Đào Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Toàn
Ông Văn Đức Tông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Nguyễn Xuân Cường
Ông Trần Văn Hoạt
Ông Đào Ngọc Anh
Ông Trịnh Văn Vinh
Ông Vũ Văn Minh
Ông Hồ Vũ Hải
Ông Đỗ Danh Rạng

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,561,770	179,075,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,987,365	70,803,187
1. Tiền	111	V.01	48,771,382	70,587,251
2. Các khoản tương đương tiền	112		215,983	215,936
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53,584,931	38,975,420
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53,584,931	38,975,420
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,889,484	52,339,036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	47,936,778	47,404,334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		966,495	574,559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18,249,021	11,092,665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(8,262,810)	(6,732,522)
IV. Hàng tồn kho	140		16,779,028	16,680,582
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19,818,827	19,553,147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,039,799)	(2,872,565)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,320,962	277,467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	661,152	253,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		659,810	24,101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429,793,365	439,341,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		398,153	412,210
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	398,153	412,210
II. Tài sản cố định	220		292,546,874	304,488,325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	287,333,576	299,249,149
- Nguyên giá	222		560,367,844	559,492,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(273,034,268)	(260,243,483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,213,298	5,239,176
- Nguyên giá	228		9,719,865	9,578,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,506,567)	(4,339,230)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	418,066	433,931
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		418,066	433,931
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	135,619,620	133,210,617
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,613,992)	(8,739,287)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,913,002	3,629,294
V. Tài sản dài hạn khác	260		810,652	796,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	118,927	138,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	691,725	658,278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		609,355,135	618,417,297



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43,000,606	52,794,706
I. Nợ ngắn hạn	310		37,472,259	47,366,189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21,161,336	31,268,432
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	787,133	2,354,319
3. Phải trả người lao động	314		1,430,292	2,061,148
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,805,320	6,124,359
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,142,585	1,198,923
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2,201,383	2,082,891
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		944,210	2,276,117
II. Nợ dài hạn	330		5,528,347	5,428,517
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,674,144	4,525,583
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		854,203	902,934
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		566,354,529	565,622,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	566,354,529	565,622,591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	196,947,181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,020,827)	(3,208,154)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,536,858	59,536,858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170,629,696	186,542,363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		170,085,085	185,011,947
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		544,611	1,530,416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		609,355,135	618,417,297

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,778,350	38,518,375	76,763,411	94,543,150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,778,350	38,518,375	76,763,411	94,543,150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	25,633,297	39,344,297	75,346,011	102,390,903
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,145,053	(825,922)	1,417,400	(7,847,753)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,055,789	2,978,860	9,923,348	7,627,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,819,956	563,507	5,281,058	4,773,109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	22,259
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	54,464	33,983	187,037	206,318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	1,174,767	(1,685,011)	7,923,365	6,838,751
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,151,655	3,240,459	(2,050,712)	(12,038,644)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	18,685	239	2,607,315	1,459
12. Chi phí khác	32		45,439	20	45,439	1,682
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(26,754)	219	2,561,876	(223)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		2,124,901	3,240,678	511,164	(12,038,867)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(33,447)	51,624
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,124,901	3,240,678	544,611	(12,090,491)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		511,164	(12,038,867)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			9,793,323	16,161,143
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,872,348	18,816,050
- Các khoản dự phòng	03		5,636,284	4,302,745
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(344,802)	320,805
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,370,507)	(7,307,751)
- Chi phí lãi vay	06		-	22,259
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	7,035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,304,487	4,122,276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,636,153)	(9,724,367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(265,680)	(511,395)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,661,374)	(221,277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(388,469)	(278,254)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(167,144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(987,549)	(4,580,289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,510,230)	(761,663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,144,968)	(12,122,113)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(955,958)	(2,032,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		139	1,217
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,983,013)	(27,071,413)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,214,344	90,049,487
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,113,268	7,425,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,611,220)	68,371,874



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(24,788,277)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(24,788,277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,756,188)	31,461,484
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,803,187	34,466,215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(59,634)	(70,911)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48,987,365	65,856,788

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyên biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	- Tiền mặt	136,258	62,890	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48,635,124	70,524,361		
Cộng	48,771,382	70,587,251		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	53,584,931	53,584,931	38,975,420	38,975,420
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8,913,002	8,913,002	3,629,294	3,629,294

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	(11,319,080)	108,975,084	120,294,164	(8,486,126)	111,808,038
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(11,319,080)	43,080,920	54,400,000	(8,486,126)	45,913,874
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	(294,912)	17,731,534	18,026,446	(253,161)	17,773,285
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	(87,899)	2,311,356	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	(207,013)	1,243,642	1,450,655	(253,161)	1,197,494
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	21,925,672	7,474,516		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,147,197	7,063,492		
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	4,198,528	4,111,226		
Các khoản phải thu khách hàng khác	14,665,381	28,755,100		
Cộng	47,936,778	47,404,334		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	5,490,162	5,270,936		
Công ty con	4,198,528	4,111,226		
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	4,198,528	4,111,226		
Công ty liên doanh	1,291,634	1,159,710		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	400,039	420,759		
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	115,495		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	891,595	623,456		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18,249,021	-	11,092,665	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,549,325	-	1,866,743	-
- Phải thu người lao động	88,968	-	50,814	-
- Ký cược, ký quỹ	5,971,496	-	2,836,530	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	2,381,909	-	611,803	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	4,091,327	-	5,014,475	-
- Phải thu khác.	4,165,996	-	712,300	-
b) Dài hạn	398,153	-	412,210	-
- Ký cược, ký quỹ	398,153	-	412,210	-
Cộng	18,647,174	-	11,504,875	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9,375,346	(8,262,810)	9,834,867	(6,732,522)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6,508,671	(6,508,671)	6,527,948	(4,561,818)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	2,052,272	(1,452,844)	3,290,841	(2,165,880)
Các khách hàng khác	814,403	(301,294)	16,078	(4,824)
Cộng	9,375,346	(8,262,810)	9,834,867	(6,732,522)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	6,751	-	628,657	-
- Nguyên liệu, vật liệu	19,724,739	(3,039,799)	18,827,160	(2,872,565)
- Công cụ, dụng cụ	87,337	-	97,330	-
Cộng	19,818,827	(3,039,799)	19,553,147	(2,872,565)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	418,066	433,931
	16,081	31,946
	401,985	401,985
Cộng	418,066	433,931

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,879,180	542,856,645	2,210,003	2,496,040	50,764	559,492,632
- Mua trong năm	39,649	716,635	-	57,240	-	813,524
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	23,300	-	-	23,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(29,923)	-	(29,923)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,055	64,204	20	32	-	68,311
Số dư cuối kỳ	11,922,884	543,637,484	2,233,323	2,523,389	50,764	560,367,844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,671,725	252,151,157	2,210,003	2,159,834	50,764	260,243,483
- Khấu hao trong năm	228,895	12,414,109	13,788	77,289	-	12,734,081
- Tăng khác	-	-	23,300	-	-	23,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(29,923)	-	(29,923)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,443	59,833	20	31	-	63,327
Số dư cuối kỳ	3,904,063	264,625,099	2,247,111	2,207,231	50,764	273,034,268
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,207,455	290,705,488	-	336,206	-	299,249,149
Tại ngày cuối kỳ	8,018,821	279,012,385	(13,788)	316,158	-	287,333,576

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16,685,816

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,456,488	-	9,578,406
- Mua trong năm	-	-	-	-	141,415	-	141,415
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	44	-	44
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,597,947	-	9,719,865
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,115,569	-	-	-	3,223,661	-	4,339,230
- Khấu hao trong năm	77,945	-	-	-	89,349	-	167,294
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	43	-	43
Số dư cuối kỳ	1,193,514	-	-	-	3,313,053	-	4,506,567
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,006,349	-	-	-	232,827	-	5,239,176
Tại ngày cuối kỳ	4,928,404	-	-	-	284,894	-	5,213,298

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,049,896

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	661,152	253,366
	419,560	-
	241,592	253,366

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

	118,927	138,244
	118,927	138,244

Cộng

	780,079	391,610
--	---------	---------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11,197,037	12,546,320
Phải trả cho các đối tượng khác	9,964,299	18,722,112
	21,161,336	31,268,432

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	21,161,336	31,268,432
--	------------	------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	13,487,008	19,564,604
--	------------	------------

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

	13,487,008	18,563,288
--	------------	------------

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

	1,824,051	3,041,922
--	-----------	-----------

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

	369,888	1,691,160
--	---------	-----------

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	6,168	1,005,670
--	-------	-----------

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	11,197,037	12,546,320
--	------------	------------

	89,864	278,216
--	--------	---------

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

	-	1,001,316
--	---	-----------

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker

	-	352,852
--	---	---------

Hughes

	-	648,464
--	---	---------

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	434,709	795,336	1,128,476	101,569
Thuế xuất, nhập khẩu	-	210,892	210,892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987,549	-	987,549	-
Thuế thu nhập cá nhân	420,329	3,880,445	3,940,991	359,783
Các loại thuế khác	445,173	2,658,585	2,777,977	325,781
- Thuế môn bài	-	172	172	-
- Thuế nhà thầu phụ	445,173	2,658,413	2,777,805	325,781
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	66,559	-	66,559	-
Cộng	2,354,319	7,545,258	9,112,444	787,133

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Các khoản khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,552,349	5,732,445
	6,516,345	4,234,131
	2,036,004	1,498,314
	1,252,971	391,914
	1,252,971	391,914
	9,805,320	6,124,359

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	25,809	22,703
	36,652	39,418
	10,019	9,706
	5,977	6,050
	6,005	-
	1,058,123	1,121,046
	1,142,585	1,198,923

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,201,383	2,082,891
	1,782,558	1,664,066
	418,825	418,825
	2,201,383	2,082,891

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

	4,674,144	4,525,583
	4,674,144	4,525,583
	4,674,144	4,525,583

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	691,725	658,278
Cộng	691,725	658,278

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,675,283)	59,536,858	185,011,947	564,625,046
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2,027,145	2,027,145
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(496,729)	(496,729)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(532,871)	-	-	(532,871)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(3,208,154)	59,536,858	186,542,363	565,622,591
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(3,208,154)	59,536,858	186,542,363	565,622,591
- Tăng vốn trong kỳ này	16,457,278	-	-	-	-	-	16,457,278
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	544,611	544,611
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	(16,457,278)	(16,457,278)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	187,327	-	-	187,327
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(3,020,827)	59,536,858	170,629,696	566,354,529

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	99,241,649
105,857,589	97,705,532
213,404,459	196,947,181

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	196,947,181
+ Vốn góp tăng trong năm	16,457,278
+ Vốn góp cuối năm	213,404,459
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,457,278

- d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	421,545,789
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

- Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu. Trong 9 tháng 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 đô la Mỹ.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	59,536,858	59,536,858
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	854,203	902,934
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khá dụng</i>	309,311	487,635
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	544,892	415,299

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(3,020,827)	(3,208,154)
(3,020,827)	(3,208,154)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	2,775	2,775
- VND	1,500,796,622,833	1,016,965,126,554
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,874	36,342
- DZD	51,568,309	3,441,426
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	2,477,019	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	22,004,152	29,248,411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	4,774,198	9,269,964
Cộng	26,778,350	38,518,375
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	362,579	354,478
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	362,579	311,887
Công ty liên doanh	235,778	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	46,179	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	189,599	-
Cộng	598,357	354,478
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	21,038,912	30,453,826
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	4,594,385	8,890,471
Cộng	25,633,297	39,344,297
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,062,178	472,696
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,223,683	2,480,938
- Lãi chênh lệch tỷ giá	769,928	25,226
Cộng	5,055,789	2,978,860
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	234,251	708,754
- Chi phí tài chính khác	2,585,705	(145,247)
Cộng	2,819,956	563,507

5. Thu nhập khác		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Các khoản khác.		18,685	239
	Cộng	18,685	239
6. Chi phí khác		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Các khoản khác		45,439	20
	Cộng	45,439	20
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2019	Quý 3/2018
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		1,174,767	(1,685,011)
- Chi phí nhân công		1,378,786	1,311,123
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		93,608	216,781
- Chi phí dự phòng		(1,086,976)	(3,856,273)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		505,562	297,915
- Chi phí khác bằng tiền		283,787	345,443
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		54,464	33,983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		24,029	32,793
- Chi phí khác bằng tiền		30,435	1,190
	Cộng	1,229,231	(1,651,028)
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,562,597	1,474,102
- Chi phí nhân công		9,726,096	12,854,662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,576,129	7,022,338
- Chi phí dự phòng		(502,656)	2,010,763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		11,550,613	13,457,839
- Chi phí khác bằng tiền		(50,251)	873,565
	Cộng	26,862,528	37,693,269

VII. Những thông tin khác:

I- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,987,365	70,803,187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58,321,142	52,176,687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,497,933	42,604,714
Tổng cộng	169,806,440	165,584,588

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	22,225,464	32,389,479
Chi phí phải trả	9,805,320	6,124,359
Tổng cộng	32,030,784	38,513,838

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,803,187	-	-	70,803,187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,764,477	412,210	-	52,176,687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38,975,420	3,629,294	-	42,604,714
Tổng cộng	161,543,084	4,041,504	-	165,584,588
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	32,389,479	-	-	32,389,479
Chi phí phải trả	6,124,359	-	-	6,124,359
Tổng cộng	38,513,838	-	-	38,513,838
Chênh lệch thanh khoản thuần	123,029,246	4,041,504	-	127,070,750

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,987,365	-	-	48,987,365
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57,922,989	398,153	-	58,321,142
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,584,931	8,913,002	-	62,497,933
Tổng cộng	160,495,285	9,311,155	-	169,806,440
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	22,225,464	-	-	22,225,464
Chi phí phải trả	9,805,320	-	-	9,805,320
Tổng cộng	32,030,784	-	-	32,030,784
Chênh lệch thanh khoản thuần	128,464,501	9,311,155	-	137,775,656

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	240,140	705,984
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	11,558,112	28,031,325
Các công ty con của Tổng Công ty	4,198,528	4,111,226
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,291,634	1,159,710
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	286,223	518,547
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	418,813	295,053
Các công ty con của Tổng Công ty	13,487,008	18,563,288
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1,001,316

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 03/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Đỗ Đức Chiến
Ông Nguyễn Xuân Cường
Bà Nguyễn Thị Thùy
Ông Lê Văn Bé
Ông Đào Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Toàn
Ông Văn Đức Tờng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng
Ông Nguyễn Xuân Cường
Ông Trần Văn Hoạt
Ông Đào Ngọc Anh
Ông Trịnh Văn Vinh
Ông Vũ Văn Minh
Ông Hồ Vũ Hải
Ông Đỗ Danh Rạng

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,156,854,975,500	4,144,706,900,970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,134,057,499,750	1,638,739,763,115
1. Tiền	111	V.01	1,129,057,493,300	1,633,741,924,395
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,006,450	4,997,838,720
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,240,491,152,650	902,086,095,900
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,240,491,152,650	902,086,095,900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,363,291,554,600	1,211,386,997,850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,109,736,410,700	1,097,173,310,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,374,359,250	13,298,168,055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	422,464,836,150	256,739,741,055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(191,284,051,500)	(155,824,221,690)
IV. Hàng tồn kho	140		388,434,498,200	386,072,070,390
1. Hàng tồn kho	141	V.06	458,805,845,050	452,557,587,315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70,371,346,850)	(66,485,516,925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,580,270,300	6,421,973,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15,305,668,800	5,864,156,070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,274,601,500	557,817,645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,949,716,399,750	10,168,561,438,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,217,241,950	9,540,600,450
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,217,241,950	9,540,600,450
II. Tài sản cố định	220		6,772,460,133,100	7,047,382,282,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,651,772,284,400	6,926,121,553,605
- Nguyên giá	222		12,972,515,588,600	12,949,456,967,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,320,743,304,200)	(6,023,335,414,035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	120,687,848,700	121,260,728,520
- Nguyên giá	228		225,014,874,750	221,692,206,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,327,026,050)	(100,431,478,350)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9,678,227,900	10,043,332,995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,678,227,900	10,043,332,995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,139,594,203,000	3,083,159,720,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,784,809,896,600	2,784,208,425,780
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		417,312,224,900	417,222,092,670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(268,863,914,800)	(202,270,797,615)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		206,335,996,300	84,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,766,593,800	18,435,501,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,753,160,050	3,199,657,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	16,013,433,750	15,235,844,310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,106,571,375,250	14,313,268,339,065



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		995,464,028,900	1,221,933,470,370
I. Nợ ngắn hạn	310		867,482,795,850	1,096,290,444,405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	489,884,928,400	723,707,858,640
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	18,222,128,950	54,490,713,255
3. Phải trả người lao động	314		33,111,259,800	47,705,270,460
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	226,993,158,000	141,748,289,055
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,450,842,750	27,749,072,835
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	50,962,016,450	48,208,512,195
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,858,461,500	52,680,727,965
II. Nợ dài hạn	330		127,981,233,050	125,643,025,965
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	108,206,433,600	104,744,618,535
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19,774,799,450	20,898,407,430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,111,107,346,350	13,091,334,868,695
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	13,111,107,346,350	13,091,334,868,695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,909,520,423,571	1,902,379,653,450
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,374,208,317,523	3,744,372,899,989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,361,576,609,989	3,709,185,575,317
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12,631,707,534	35,187,324,672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,106,571,375,250	14,313,268,339,065

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	621,097,049,900	881,878,188,070	1,780,450,554,734	2,164,565,411,695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		621,097,049,900	881,878,188,070	1,780,450,554,734	2,164,565,411,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	594,538,690,618	900,787,672,260	1,747,575,379,134	2,344,239,716,630
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,558,359,282	(18,909,484,190)	32,875,175,600	(179,674,304,935)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117,263,970,066	68,200,999,700	230,162,133,512	174,626,735,865
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65,406,059,464	12,901,492,765	122,488,859,252	109,280,330,555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	509,619,805
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,263,238,016	778,040,785	4,338,136,178	4,723,650,610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	27,247,545,798	(38,578,328,906)	183,774,527,810	156,573,202,084
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49,905,486,070	74,190,310,866	(47,564,214,128)	(275,624,752,319)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	433,379,890	5,471,905	60,474,064,110	33,403,805
12. Chi phí khác	32		1,053,912,166	457,900	1,053,912,166	38,509,390
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(620,532,276)	5,014,005	59,420,151,944	(5,105,585)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		49,284,953,794	74,195,324,871	11,855,937,816	(275,629,857,904)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(775,769,718)	1,181,931,480
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49,284,953,794	74,195,324,871	12,631,707,534	(276,811,789,384)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đắc Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,855,937,816	(275,629,857,904)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			227,146,333,662	370,009,368,985
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		298,561,239,512	430,793,464,750
- Các khoản dự phòng	03		130,727,971,096	98,511,346,775
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7,997,337,588)	7,344,830,475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194,145,539,358)	(167,310,959,145)
- Chi phí lãi vay	06		-	509,619,805
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	161,066,325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239,002,271,478	94,379,511,081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(177,112,932,682)	(222,639,382,465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,162,181,920)	(11,708,388,525)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(131,309,908,556)	(5,066,136,915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,010,149,986)	(6,370,625,330)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3,826,761,880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,945,708,486)	(104,132,855,633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35,028,274,620)	(17,438,274,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142,566,884,772)	(276,802,914,052)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,172,489,852)	(46,533,675,390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,223,966	27,863,215
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,043,336,000,000)	(619,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		582,594,943,250	2,035,564,028,920
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118,597,137,992	169,996,863,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(364,313,184,644)	1,539,255,079,920



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(567,527,601,915)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(567,527,601,915)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(506,880,069,416)	694,924,563,953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,638,739,763,115	781,176,740,310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,383,150,996)	(1,623,507,345)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			3,580,957,047	59,326,795,602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,134,057,499,750	1,533,804,592,520

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

02
TỔ
TY
ĐI
ĐU
P

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

I. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,154,372,700	1,455,589,050
	1,125,903,120,600	1,632,286,335,345
Cộng	1,129,057,493,300	1,633,741,924,395

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1,240,491,152,650	1,240,491,152,650	902,086,095,900	902,086,095,900
	206,335,996,300	206,335,996,300	84,000,000,000	84,000,000,000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con
- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,784,809,896,600	(262,036,702,000)	2,522,773,194,600	2,784,208,425,780	(196,411,386,270)	2,587,797,039,510
	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
	1,184,832,000,000	(262,036,702,000)	922,795,298,000	1,184,832,000,000	(196,411,386,270)	988,420,613,730
	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
	332,222,143,200		332,222,143,200	331,620,672,380		331,620,672,380

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi

	417,312,224,900	(6,827,212,800)	410,485,012,100	417,222,092,670	(5,859,411,345)	411,362,681,325
	48,039,113,955	(2,034,861,850)	46,004,252,105	48,039,113,955	-	48,039,113,955
	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000		211,753,000,000
	30,515,952,000	(4,792,350,950)	25,723,601,050	30,515,952,000	(5,859,411,345)	24,656,540,655
	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394		86,787,891,394
	40,216,267,551		40,216,267,551	40,126,135,321		40,126,135,321

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	507,579,306,800	172,997,667,892
	165,457,610,550	163,484,522,340
	97,195,923,200	95,154,325,770
	339,503,570,150	665,536,794,428
Cộng	1,109,736,410,700	1,097,173,310,430

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

	127,097,252,562	121,995,819,921
	97,195,924,074	95,154,325,770
	97,195,924,074	95,154,325,770

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	29,901,328,488	26,841,494,151
	9,260,900,535	9,738,467,055
	-	2,673,131,775
	20,640,427,953	14,429,895,321

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	422,464,836,150	-	256,739,741,055	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35,866,873,750	-	43,205,766,735	-
- Phải thu người lao động	2,059,609,200	-	1,176,090,030	-
- Ký cược, ký quỹ	138,240,132,400	-	65,651,486,850	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	55,141,193,350	-	14,160,180,435	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	94,714,220,050	-	116,060,023,875	-
- Phải thu khác.	96,442,807,400	-	16,486,193,130	-
b) Dài hạn	9,217,241,950	-	9,540,600,450	-
- Ký cược, ký quỹ	9,217,241,950	-	9,540,600,450	-
Cộng	431,682,078,100	-	266,280,341,505	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	217,039,268,712	(191,284,051,500)	227,627,994,720	(155,824,221,690)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	150,675,740,627	(150,675,740,684)	151,089,346,689	(105,583,283,396)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	47,510,103,695	(33,633,349,342)	76,166,522,721	(50,129,293,757)
Các khách hàng khác	18,853,424,390	(6,974,961,474)	372,125,310	(111,644,537)
Cộng	217,039,268,712	(191,284,051,500)	227,627,994,720	(155,824,221,690)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	156,278,705	-	14,550,257,470	-
- Nguyên liệu, vật liệu	456,627,707,850	(70,371,346,850)	435,754,618,200	(66,485,516,925)
- Công cụ, dụng cụ	2,021,858,495	-	2,252,711,645	-
Cộng	458,805,845,050	(70,371,346,850)	452,557,587,315	(66,485,516,925)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	9,678,227,900	10,043,332,995
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	372,275,150	739,390,170
Dự án ERP giai đoạn 3	9,305,952,750	9,303,942,825
Cộng	9,678,227,900	10,043,332,995

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	274,943,621,100	12,564,417,025,380	51,150,519,435	57,770,868,945	1,174,932,780	12,949,456,967,640
- Mua trong năm	919,618,906	16,621,632,190	-	1,327,624,560	-	18,868,875,656
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	540,420,200	-	-	540,420,200
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(694,034,062)	-	(694,034,062)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	151,524,594	4,169,097,030	10,487,815	11,995,907	253,820	4,343,359,166
Số dư cuối kỳ	276,014,764,600	12,585,207,754,600	51,701,427,450	58,416,455,350	1,175,186,600	12,972,515,588,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84,982,075,125	5,836,038,505,620	51,150,519,435	49,989,381,075	1,174,932,780	6,023,335,414,035
- Khấu hao trong năm	5,308,990,630	287,932,844,146	319,798,872	1,792,641,066	-	295,354,274,714
- Tăng khác	-	-	540,420,200	-	-	540,420,200
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(694,034,062)	-	(694,034,062)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87,992,695	2,099,692,084	9,881,143	9,409,571	253,820	2,207,229,313
Số dư cuối kỳ	90,379,058,450	6,126,071,041,850	52,020,619,650	51,097,397,650	1,175,186,600	6,320,743,304,200
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	189,961,545,975	6,728,378,519,760	-	7,781,487,870	-	6,926,121,553,605
Tại ngày cuối kỳ	185,635,706,150	6,459,136,712,750	(319,192,200)	7,319,057,700	-	6,651,772,284,400

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

386,276,634,247

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,691,792,110	-	-	-	80,000,414,760	-	221,692,206,870
- Mua trong năm	-	-	-	-	3,279,979,510	-	3,279,979,510
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30,609,590	-	-	-	12,078,780	-	42,688,370
Số dư cuối kỳ	141,722,401,700	-	-	-	83,292,473,050	-	225,014,874,750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25,819,844,505	-	-	-	74,611,633,845	-	100,431,478,350
- Khấu hao trong năm	1,807,856,330	-	-	-	2,072,360,706	-	3,880,217,036
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,148,265	-	-	-	13,182,399	-	15,330,664
Số dư cuối kỳ	27,629,849,100	-	-	-	76,697,176,950	-	104,327,026,050
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,871,947,605	-	-	-	5,388,780,915	-	121,260,728,520
Tại ngày cuối kỳ	114,092,552,600	-	-	-	6,595,296,100	-	120,687,848,700

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70,605,101,892

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15,305,668,800	5,864,156,070
	5,592,854,800	5,864,156,070

b) Dài hạn

- Các khoản khác

	2,753,160,050	3,199,657,380
	2,753,160,050	3,199,657,380

Cộng

	18,058,828,850	9,063,813,450
--	----------------	---------------

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

	259,211,406,550	290,384,576,400
--	-----------------	-----------------

Phải trả cho các đối tượng khác

	230,673,521,850	433,323,282,240
--	-----------------	-----------------

Cộng

	489,884,928,400	723,707,858,640
--	-----------------	-----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	312,224,235,200	452,822,736,435
--	-----------------	-----------------

Công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

	312,224,235,200	429,647,277,615
--	-----------------	-----------------

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

	-	-
--	---	---

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

	42,226,780,650	70,405,284,690
--	----------------	----------------

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

	8,562,907,200	39,141,898,200
--	---------------	----------------

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

	142,789,200	23,276,232,150
--	-------------	----------------

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	259,211,406,550	290,384,576,400
	2,080,351,600	6,439,286,175

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

	-	23,175,458,820
--	---	----------------

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	-	8,166,759,540
	-	15,008,699,280

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9,996,361,443	18,407,976,024	26,059,761,001	-	2,344,576,466
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,905,046,531	4,905,046,531	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,945,708,486	-	22,945,708,486	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9,790,195,088	90,118,220,225	91,584,775,863	-	8,323,639,450
Các loại thuế khác	10,385,438,260	61,705,180,653	64,543,988,908	-	7,546,630,005
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	10,385,438,260	61,701,180,653	64,539,988,908	-	7,546,630,005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,546,494,861	#REF!	#REF!	#REF!	-
Chênh lệch tỷ giá	(173,484,883)	-	-	180,767,912	7,283,029
Cộng	54,490,713,255	#REF!	#REF!	#REF!	18,222,128,950

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	197,986,879,350	132,677,439,525
	150,853,386,750	97,998,961,995
	47,133,492,600	34,678,477,530
	29,006,278,650	9,070,849,530
	29,006,278,650	9,070,849,530
	226,993,158,000	141,748,289,055

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	597,478,350	525,460,935
	848,493,800	912,329,610
	231,939,850	224,645,370
	138,367,550	140,027,250
	139,015,750	-
	24,495,547,450	25,946,609,670
	26,450,842,750	27,749,072,835

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	50,962,016,450	48,208,512,195
	41,266,217,700	38,514,807,570
	9,695,798,750	9,693,704,625
	50,962,016,450	48,208,512,195

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	108,206,433,600	104,744,618,535
	108,206,433,600	104,744,618,535
	108,206,433,600	104,744,618,535

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,013,433,750	15,235,844,310
Cộng	16,013,433,750	15,235,844,310

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600,000	2.434.086.374,663	(20.948.559,850)	1.643.458.777,017	1.198.782.900,443	3.709.185.575,317	12.797.226.667,590
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	46.608.117,840	46.608.117,840
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(11.420.793,168)	(11.420.793,168)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	258.920.876,433	-	-	258.920.876,433
Số dư cuối năm trước	3.832.661.600,000	2.434.086.374,663	(20.948.559,850)	1.902.379.653,450	1.198.782.900,443	3.744.372.899,989	13.091.334.868,695
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600,000	2.434.086.374,663	(20.948.559,850)	1.902.379.653,450	1.198.782.900,443	3.744.372.899,989	13.091.334.868,695
- Tăng vốn trong kỳ này	382.796.290,000	-	-	-	-	-	382.796.290,000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.631.707,534	12.631.707,534
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(382.796.290,000)	(382.796.290,000)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	7.140.770,121	-	-	7.140.770,121
Số dư cuối kỳ này	4.215.457.890,000	2.434.086.374,663	(20.948.559,850)	1.909.520.423,571	1.198.782.900,443	3.374.208.317,523	13.111.107.346,350

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,124,974,040,000	1,931,794,590,000
	2,090,483,850,000	1,900,867,010,000
	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Năm trước
	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
	382,796,290,000	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	421,545,789	383,266,160
	-	-
	421,545,789	383,266,160
	-	-
	416,000	416,000
	-	-
	-	-
	421,129,789	382,850,160
	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

- Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu. Trong 9 tháng 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 đô la Mỹ.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
	19,774,799,450	20,898,407,430
	7,160,549,650	11,286,301,660
	12,614,249,800	9,612,105,770

Đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,978,393,555,193	1,975,597,647,510
	(68,873,131,622)	(73,217,994,060)
	1,909,520,423,571	1,902,379,653,450

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,500,796,622,833	1,016,965,126,554
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,874	36,342
- DZD	51,568,309	3,441,426
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	2,477,019	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	510,364,301,488	669,642,369,845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	110,732,748,412	212,235,818,225
Cộng	621,097,049,900	881,878,188,070
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	8,409,649,334	8,115,766,381
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	8,409,649,334	7,140,647,599
Công ty liên doanh	5,468,636,092	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,071,079,669	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	4,397,556,423	-
Cộng	13,878,285,426	8,115,766,381
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	487,976,524,928	697,240,346,270
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	106,562,165,690	203,547,325,990
Cộng	594,538,690,618	900,787,672,260
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,636,156,532	10,822,374,920
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	74,770,103,502	56,801,075,510
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17,857,710,032	577,549,270
Cộng	117,263,970,066	68,200,999,700
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,433,217,694	16,226,922,830
- Chi phí tài chính khác	59,972,841,770	(3,325,430,065)
Cộng	65,406,059,464	12,901,492,765

5. Thu nhập khác		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Các khoản khác.		433,379,890	5,471,905
	Cộng	433,379,890	5,471,905
6. Chi phí khác		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Các khoản khác		1,053,912,166	457,900
	Cộng	1,053,912,166	457,900
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2019	Quý 3/2018
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		27,247,545,798	(38,578,328,906)
- Chi phí nhân công		31,979,562,484	30,018,161,085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,171,143,952	4,963,200,995
- Chi phí dự phòng		(25,211,321,344)	(88,289,370,335)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		11,726,005,028	6,820,763,925
- Chi phí khác bằng tiền		6,582,155,678	7,908,915,424
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		1,263,238,016	778,040,785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		557,328,626	750,795,735
- Chi phí khác bằng tiền		705,909,390	27,245,050
	Cộng	28,510,783,814	(37,800,288,121)
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		36,242,874,818	33,749,565,290
- Chi phí nhân công		225,587,070,624	294,307,486,490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		106,138,736,026	160,776,428,510
- Chi phí dự phòng		(11,658,603,264)	46,036,418,885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		267,904,917,922	308,117,223,905
- Chi phí khác bằng tiền		(1,165,521,694)	20,000,261,059
	Cộng	623,049,474,432	862,987,384,139

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND		
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Các loại công cụ tài chính		
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,134,057,499,750	1,638,739,763,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,350,134,437,300	1,207,629,420,615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,446,827,148,950	986,086,105,530
Tổng cộng	3,931,019,086,000	3,832,455,289,260
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	514,519,499,471	749,654,484,337
Chi phí phải trả	226,993,158,000	141,748,289,055
Tổng cộng	741,512,657,471	891,402,773,392

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,638,739,763,115	-	-	1,638,739,763,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,198,088,820,165	9,540,600,450	-	1,207,629,420,615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	902,086,095,900	84,000,009,630	-	986,086,105,530
Tổng cộng	3,738,914,679,180	93,540,610,080	-	3,832,455,289,260
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	749,654,484,337	-	-	749,654,484,337
Chi phí phải trả	141,748,289,055	-	-	141,748,289,055
Tổng cộng	891,402,773,392	-	-	891,402,773,392
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,847,511,905,788	93,540,610,080	-	2,941,052,515,868

	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>			
Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,134,057,499,750	-	-	1,134,057,499,750
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,340,917,195,350	9,217,241,950	-	1,350,134,437,300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,240,491,152,650	206,335,996,300	-	1,446,827,148,950
Tổng cộng	3,715,465,847,750	215,553,238,250	-	3,931,019,086,000
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	514,519,499,471	-	-	514,519,499,471
Chi phí phải trả	226,993,158,000	-	-	226,993,158,000
Tổng cộng	741,512,657,471	-	-	741,512,657,471
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,973,953,190,279	215,553,238,250	-	3,189,506,428,529

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,559,235,438	16,340,000,013
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	267,570,282,995	648,785,006,316
Các công ty con của Tổng Công ty	97,195,924,074	95,154,325,770
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	29,901,328,488	26,841,494,151
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,626,051,131	12,001,779,654
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	9,695,514,297	6,829,009,589
Các công ty con của Tổng Công ty	312,224,235,200	429,647,277,615
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	23,175,458,820

